

Số: 42/QĐ-SNN

Hưng Yên, ngày 20 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2021

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Hưng Yên số: 1159/QĐ-UB ngày 10/6/2010 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy Sở Nông nghiệp và PTNT Hưng Yên; số 2889/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2021;

Xét đề nghị của Phòng KH-TC-TTNN,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Hưng Yên theo các phụ biểu đính kèm Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Chánh thanh tra Sở, Trưởng phòng KH-TC-TTNN, Kế toán trưởng Sở, thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị trực thuộc có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Nh điều 3;
- Lãnh đạo Sở;
- Sở Tài chính;
- Lưu VT.



Ký bởi: Sở Nông nghiệp và Phát triển
nông thôn
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên

Đỗ Minh Tuấn

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 42/QĐ-SNN ngày 20 / 01 /2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Tiết kiệm 10% giữ lại ngân sách tỉnh	Dự toán giao cho cơ quan, đơn vị
1	2	3	4	5=3-4
I	Dự toán thu, chi phí, lệ phí			
	Tổng số thu từ phí, lệ phí	1.185		1.185
	Số thu phí được để lại chi theo chế độ	1.035		1.035
	Số nộp NSNN	150		150
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	156.055	10.493	145.562
1	Cơ quan Sở Nông nghiệp và PTNT	17.412	894	16.518
	- Tự chủ	5.523	104	5.419
	- Không tự chủ	11.889	790	11.099
	Thanh tra, kiểm tra điều kiện SXKD, chất lượng vật tư nông nghiệp	300		300
	Tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại và giới thiệu sản phẩm nông nghiệp	600	60	540
	Kiểm tra chất lượng trong thức ăn chăn nuôi	250		250
	Tập huấn kỹ thuật nghiệp vụ xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu, chuyển đổi nghề nghiệp trong sản xuất nông nghiệp	200		200
	Tập huấn, hướng dẫn đánh giá các chỉ tiêu giám sát, đánh giá tái cơ cấu ngành nông nghiệp	200		200
	Công tác quản lý giống vật nuôi trên toàn tỉnh	250		250
	Hội nghị tập huấn kỹ thuật thâm canh các giống lúa hỗ trợ, trồng và thâm canh các cây vụ đông và hướng dẫn thực hiện chuyển đổi đất lúa; Hội nghị đầu bờ cây vụ đông, cánh đồng mẫu vụ xuân, mùa	1.000	100	900
	Tập huấn tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật ngành	270		270
	Kiểm tra việc triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ của UBND tỉnh tại các địa phương 40trđ; khảo sát, đánh giá diện tích năng suất, sản lượng một số cây trồng chủ yếu 100trđ	140		140
	Chỉ các đoàn khách nước ngoài; đoàn trung ương và tỉnh bạn đến làm việc; Kinh phí phục vụ giao ban trực tuyến	200		200
	Tiếp tục thực hiện Dự án Thông tin khuyến nông - Thị trường	950	95	855
	Ứng dụng công nghệ Nano tổng hợp để bảo quản nhãn, hạn chế tác hại của côn trùng, chống rụng quả và nứt quả	500	50	450

	Hội nghị tập huấn kỹ thuật nghiệp vụ thống kê ngành (mở rộng tập huấn cán bộ nông nghiệp cấp huyện và cấp xã)	150		150
	Mua trang phục thanh tra	46		46
	Chỉnh lý tài liệu lưu trữ	50		50
	Kinh phí diệt mối trụ sở làm việc cơ quan Sở	50		50
	Hỗ trợ Ban chỉ đạo Đề án tích tụ, tập trung ruộng đất để SXNN hàng hóa theo quy mô lớn giai đoạn 2017-2020; BCD Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp	140		140
	Tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn về phân bón	75		75
	Mua sắm tài sản, trang thiết bị văn phòng làm việc, vật tư khác	700	70	630
	Tổ chức chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGap (thực hành SXNN tốt) trên một số cây ăn quả chủ lực giai đoạn 2021-2025	1.100	110	990
	Kinh phí sửa chữa trụ sở khối cơ quan Sở (sân, hội trường, lán xe, hệ thống cửa nhà cũ, ...)	1.000	100	900
	Tuyên truyền đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, kết quả thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TU của Tỉnh ủy về chương trình Phát triển nông nghiệp hàng hóa hiệu quả cao, bền vững gắn với xây dựng Nông thôn mới	200		200
	Kinh phí quảng bá sản phẩm nếp thơm Hưng Yên tại một số tỉnh kinh tế trọng điểm phía Bắc	200		200
	Hội nghị khảo sát, phân tích đánh giá và hỗ trợ tăng cường năng lực SX, cung ứng và tiêu thụ một số nông sản đặc sản, chủ lực tại tỉnh HY	150		150
	Kiểm tra, giám sát tái cơ cấu nông nghiệp trên địa bàn tỉnh	75		75
	Bổ sung kinh phí còn thiếu của 02 đề án "phát triển vùng sản xuất cây ăn quả, hoa, cây cảnh hàng hóa tập trung trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2025" và "phát triển thủy sản tỉnh Hưng Yên"	278		278
	KP thực hiện các cuộc điều tra chuyên ngành các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh (phối hợp Cục Thống kê tỉnh) phục vụ công tác chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh	450	45	405
	KP ứng dụng CN viễn thám để đo diện tích và năng suất lúa	150		150
	Tham quan mô hình hiệu quả kinh tế cao	100		100
	Sửa chữa, thay thế, bảo dưỡng các thiết bị CNTT (thiết bị ngoại vi, nội vi)	75		75
	Duy trì đường truyền trang web của ngành NN&PTNT 50trđ; sửa chữa, bảo dưỡng xe ô tô 90trđ	140		140
	Quảng bá, duy trì và phát triển thương hiệu cho các sản phẩm OCOP của tỉnh	600	60	540
	Hỗ trợ kết nối tiêu thụ nông sản, đặc sản chủ lực	300		300
	Thúc đẩy nâng cao khả năng nhận diện các sản phẩm nông sản đặc sản, sản phẩm làng nghề, ... tỉnh Hưng Yên	500	50	450
	Lưu giữ giống gốc giống gà đông tảo, giống ngỗng sư tử	500	50	450
2	Chi cục Bảo vệ thực vật	10.980	393	10.587
	- Tự chủ	6.870	145	6.725

	- Không tự chủ	4.110	248	3.862
	Tiền làm thêm giờ cho cán bộ CCVC trực phòng trừ sâu bệnh hàng năm	380		380
	May đồng phục, trang phục thanh tra, kiểm dịch	35		35
	Chi lấy mẫu, kiểm định mẫu thuốc BVTV	100		100
	Chi tập huấn chuyển giao kỹ thuật BVTV	300		300
	Kế hoạch diệt chuột diện rộng vụ Xuân năm 2021	85		85
	Dự án "Đẩy mạnh ứng dụng quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) gắn với sản xuất nông sản hữu cơ trên cây trồng tỉnh HY giai đoạn 2018-2021"	2.000	200	1.800
	+ Mua sắm TTB, TSCĐ	165		165
	Xây dựng hệ thống bể đèn để cảnh báo phòng trừ bệnh lùn sọc đen phương Nam	130		130
	Tiền thuê trụ sở làm việc trạm Văn Lâm	60		60
	Ứng dụng hệ thống/tiêu chuẩn OTAS trong quản lý và cấp chứng nhận mã vùng trồng cây ăn quả phục vụ xuất khẩu	480	48	432
	Hỗ trợ đối tượng xác định sâu, bệnh nguy hiểm trên nhãn, vải, chuối và biện pháp phòng trừ hiệu quả, bền vững	375		375
3	Chi cục Kiểm lâm	2.903	123	2.780
	- Tự chủ	1.798	33	1.765
	- Không tự chủ	1.105	90	1.015
	Trang phục kiểm lâm	25		25
	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc 3 tầng	900	90	810
	Kinh phí đảm bảo hoạt động của lực lượng xử phạt vi phạm hành chính	180		180
4	Chi cục Phát triển nông thôn	12.891	816	12.075
	- Tự chủ	2.736	56	2.680
	- Không tự chủ	10.155	760	9.395
	Tổ chức thẩm định công nhận và khen thưởng làng nghề	70		70
	Biển hiệu tuyên truyền ngành nghề, làng nghề	200		200
	Tập huấn ngành nghề và làng nghề nông thôn	100		100
	Kinh phí hỗ trợ thực hiện các dự án phát triển ngành nghề nông thôn	500		500
	Xây dựng Đề án phát triển làng nghề hoa, cây cảnh gắn với du lịch nông nghiệp tỉnh Hưng Yên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030	200	40	160
	Đào tạo, tập huấn, tuyên truyền, hoạt động của BCĐ, hội nghị sơ kết, ... đề án Ocop	850		850
	Mô hình phát triển nâng hạng sản phẩm tham gia chương trình Ocop	1.500	500	1.000
	Tập huấn trang trại	300		300
	Xây dựng Đề án phát triển kinh tế trang trại tỉnh Hưng Yên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030	750		750
	Kinh phí tập huấn Hợp tác xã và Tổ hợp tác	300		300

	Hỗ trợ thành lập mới Hợp tác xã nông nghiệp	4.500	200	4.300
	Hỗ trợ thành lập mới Tổ hợp tác	300		300
	Hoạt động BCD đổi mới, phát triển kinh tế tập thể Hợp tác xã	50		50
	In sổ tay tuyên truyền về liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm	120	20	100
	Kinh phí xây dựng đề án phát triển, nâng cao hiệu quả kinh tế vùng bãi tỉnh Hưng Yên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	415		415
5	Chi cục QLCL nông lâm sản và thủy sản	7.115	465	6.650
	- <i>Tự chủ</i>	1.560	35	1.525
	- <i>Không tự chủ</i>	5.555	430	5.125
	Thanh tra, kiểm tra đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản	150		150
	Thông tin, tuyên truyền, phổ biến, đào tạo tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản	250		250
	Giám sát cơ sở SXKD sản phẩm nông lâm sản và thủy sản trên địa bàn tỉnh	200		200
	Dự án xây dựng, duy trì, khuyến khích phát triển mô hình chuỗi sản xuất, tiêu thụ nông lâm thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025	2.000	200	1.800
	Tập huấn, hướng dẫn, kiểm tra thực hiện quy trình công nghệ, điều kiện an toàn cơ sở chế biến bảo quản nông lâm thủy sản	200		200
	Vốn đối ứng Dự án - JICA "Tăng cường độ tin cậy trong SX cây trồng an toàn tại khu vực miền Bắc"	300		300
	Xây dựng, phát triển ban đầu mô hình quản lý chuỗi thực phẩm an toàn	800	80	720
	Đề án duy trì và phát triển hệ thống thông tin điện tử hy.check.net.vn truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông lâm sản và thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2025	1.500	150	1.350
	Mua sắm trang thiết bị, bàn ghế làm việc	100		100
	Trang phục thanh tra	55		55
6	Chi cục QL dê điều và PCLB	10.131	283	9.848
	- <i>Tự chủ</i>	5.783	123	5.660
	- <i>Không tự chủ</i>	3.848	160	3.688
	Phụ cấp trực làm đêm, làm thêm giờ PCLB, xăng xe, điện thoại	600		600
	Kinh phí xây dựng Đề án khuyến khích, ưu tiên các tổ chức, cá nhân đầu tư vào xây dựng và bảo vệ công trình dê điều kết hợp phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	398		398
	Thuê kiểm kê kho vật tư chống lụt	100		100
	Trợ cấp thủ công, thủ đá, thủ kho	200		200
	Sắc phục Hạt Quản lý dê	200		200
	Khí tượng thủy văn	300		300
	Cắm mốc chỉ giới hành lang bảo vệ đê trên thực địa tuyến đê tả sông Hồng từ K76+894-Km127+260 trên địa bàn tỉnh	1.000	100	900

	Khảo sát đề kè	600	60	540
	Quy hoạch lũ (trả nợ)	450		450
	- Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh	500		500
7	Chi cục Thú y	40.800	3.358	37.442
	- Tự chủ	7.760	158	7.602
	- Không tự chủ	33.040	3.200	29.840
	Tiêm phòng gia súc, gia cầm	26.000	2.600	23.400
	Kinh phí mua hóa chất khử trùng tiêu độc phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm, thủy sản	6.000	600	5.400
	Kinh phí chi hoạt động thanh tra chuyên ngành	140		140
	Trang phục chuyên ngành	90		90
	Tập huấn công tác thú y	400		400
	Kinh phí phục vụ công tác kiểm dịch, kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y	170		170
	Thuê nhà cho Trạm Thú y huyện Văn Lâm	90		90
	Mua sắm máy vi tính, máy in cho 10 trạm	150		150
8	Chi cục Thủy lợi	2.155	49	2.106
	- Tự chủ	1.265	29	1.236
	- Không tự chủ	890	20	870
	Trực chống hạn, chống úng nội đồng: Phụ cấp trực, xăng xe, điện thoại, mua bảo hộ phòng chống lụt bão, ...	165		165
	Thanh tra chuyên ngành	50		50
	Tổ chức 6 lớp tập huấn tuyên truyền Luật Thủy lợi	175		175
	Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước phục vụ chỉ đạo điều hành cấp nước cho sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh	400	20	380
	Hợp đồng cung cấp số liệu lượng mưa trên địa bàn tỉnh phục vụ công tác phòng chống úng, chống hạn nội đồng	100		100
9	Chi cục Thủy sản	7.462	641	6.821
	- Tự chủ	962	21	941
	- Không tự chủ	6.500	620	5.880
	Tập huấn kỹ thuật nuôi trồng thủy sản	200	20	180
	Kinh phí kiểm tra dịch bệnh và chất lượng môi trường nuôi thủy sản trên địa bàn tỉnh; các cơ sở sản xuất và kinh doanh giống, thức ăn, thuốc xử lý môi trường ao nuôi	300	20	280
	Dự án phát triển nuôi thủy sản trong ao bán nổi giai đoạn 2019 - 2021	1.600	40	1.560
	Dự án phát triển cá lồng trên sông tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2019-2021	1.350	250	1.100
	Đề án phát triển thủy sản tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025	3.000	290	2.710
	Mua sắm trang thiết bị làm việc (máy vi tính, lưu điện, máy in, bộ bàn ghế làm việc, tủ đựng tài liệu, ...)	50		50
10	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	3.266	123	3.143

	- <i>Tự chủ</i>	852	19	833
	- <i>Không tự chủ</i>	2.414	104	2.310
	Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo	284		20
	Kinh phí làm thêm giờ của Ban chỉ đạo chương trình MTQG tỉnh và tổ giúp việc	500	50	450
	Hoạt động điều hành, giám sát, đánh giá	180		180
	Tuyên truyền chương trình nông thôn mới 200trđ, in ấn tài liệu sổ tay tuyên truyền NTM 340trđ	540	54	486
	Thăm tra, thẩm định nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu	230		230
	Đào tạo, tập huấn cho cán bộ NTM	300		300
	Duy trì Website nông thôn mới	80		80
	Game Show "Tìm hiểu nông thôn mới"	300		300
11	Trung tâm Khuyến nông	12.332	653	11.679
	- <i>Chi hoạt động thường xuyên</i>	<i>5.437</i>	<i>113</i>	<i>5.324</i>
	- <i>Chi hoạt động không thường xuyên</i>	<i>6.895</i>	<i>540</i>	<i>6.355</i>
	Thông tin, tuyên truyền về khuyến nông	100	20	80
	KP thuê trụ sở làm việc Trạm khuyến nông Văn Lâm	60		60
	Kinh phí thực hiện Đề án "Phát triển vùng sản xuất cây ăn quả, hoa, cây cảnh tập trung trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2025"	3.000	350	2.650
	Tập huấn kỹ thuật phục vụ công tác chuyển đổi, nâng cao hiệu quả sản xuất Nông nghiệp	300	30	270
	Mô hình nuôi ghép cá chép lai V1 theo hướng Vietgap	500		500
	Dự án sử dụng sản phẩm Sumitri để xử lý rơm, gốc rạ sau thu hoạch lúa giai đoạn 2017-2021	800	80	720
	Mô hình chăn nuôi vịt thịt an toàn sinh học	300		300
	Mô hình chăn nuôi đà điểu lấy thịt	135		135
	Mô hình ứng dụng chế phẩm sinh học để xử lý, cải tạo môi trường ao nuôi nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả trong nuôi trồng thủy sản	500		500
	Mô hình phát triển chăn nuôi bò vỗ béo gắn với bảo vệ môi trường	300	30	270
	Mô hình phát triển chăn nuôi gà đông tảo lai ứng dụng chế phẩm sinh học để xử lý chất thải chăn nuôi nhằm bảo tồn, nâng cao thương hiệu, giá trị, hiệu quả	600	30	570
	Mô hình sản xuất nấm tập trung	200		200
	Mô hình sản xuất khoai tây	100		100
12	Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMTNT	4.608	295	4.313
	- <i>Chi hoạt động thường xuyên</i>	<i>1.558</i>	<i>35</i>	<i>1.523</i>
	- <i>Chi hoạt động không thường xuyên</i>	<i>3.050</i>	<i>260</i>	<i>2.790</i>
	KP chi tuần lễ nước sạch và VSMTNT	150		150
	KP cho công tác điều tra, giám sát, đánh giá bộ chỉ số nước sạch và VSMTNT	1.000	100	900

	Kinh phí mở lớp truyền thông nâng cao năng lực, nhận thức về nước sạch và VSMTNT	300		300
	Mua sắm máy móc, thiết bị, hoá chất, sửa chữa, nâng cấp phòng xét nghiệm nước	1.600	160	1.440
13	Các đề án, dự án do Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện	9.000	900	8.100
	KP thực hiện Đề án "Bảo tồn và phát triển vùng trồng nhãn, vải đặc sản tỉnh Hưng Yên"	2.800	280	2.520
	Kinh phí phát triển chăn nuôi ATSH, chăn nuôi Vietgahp đảm bảo an toàn dịch, ATTP và BVMT giai đoạn 2020-2025 và định hướng 2030	5.000	500	4.500
	Đề án "Hỗ trợ xác lập và phát triển vùng sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030"	300	30	270
	Đề án "Điều tra, đánh giá thực trạng sản xuất, tiêu thụ các sản phẩm nông sản chủ lực làm cơ sở hỗ trợ xây dựng nông nghiệp điện tử (WebGis) phục vụ quản lý và định hướng vùng nông sản hàng hóa tập trung chuyên canh gắn với xây dựng NTM tỉnh Hưng Yên giai	300	30	270
	Dự án "Hỗ trợ nâng cao khả năng nhận diện sản phẩm, kết nối kênh tiêu thụ nông sản, đặc sản chủ lực, sản phẩm OCOP, sản phẩm làng nghề tỉnh Hưng Yên với cộng đồng các nhà bán lẻ giai đoạn 2021-2025"	300	30	270
	Dự án "Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành nông nghiệp và PTNT tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025"	300	30	270
14	Kinh phí bảo vệ đất trồng lúa; bao gồm:	15.000	1.500	13.500
	Cơ quan Sở Nông nghiệp và PTNT: Dự án tăng cường khảo nghiệm để phát triển nhanh những giống cây trồng mới phục vụ chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-20025: 2.000trđ; Đề án "Chọn lọc, duy trì giống nếp thơm Hưng Yên và phục trá	8.000	800	7.200
	Chi cục Thủy lợi: Kinh phí xây dựng phương án phát triển mạng	1.000	100	900
	Chi cục Thủy sản: Thiết lập Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu về thủy sản thuộc cơ sở dữ liệu Quốc gia về thủy sản tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2025	1.000	100	900
	Chi cục Phát triển nông thôn: Hỗ trợ thực hiện dự án cơ giới hóa nông nghiệp 2.000trđ; Xây dựng hạ tầng phục vụ sản xuất nâng hạng sản phẩm Ocop 2.000trđ; Hỗ trợ hạ tầng cơ sở phát triển làng nghề 1.000trđ	5.000	500	4.500
15	BQL dự án đầu tư xây dựng công trình NN&PTNT	4.150	0	4.150
	- <i>Chi hoạt động thường xuyên</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
	- <i>Chi hoạt động không thường xuyên</i>	<i>4.150</i>	<i>0</i>	<i>4.150</i>
	Hỗ trợ xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp trạm bơm Tân Hưng	4.150		4.150

Bảng Chữ: (Một trăm năm mươi sáu tỷ không trăm năm mươi năm triệu đồng chẵn)

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH

NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 42/QĐ-SNN ngày 20 / 01 /2020 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Sở Nông nghiệp và PTNT công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách năm 2020 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
I	Dự toán thu, chi phí, lệ phí	1.185	1.185	100%	100%
	Tổng số thu từ phí, lệ phí	1.185	1.185		
	Số thu phí được để lại chi theo chế độ	1.035	1.035		
	Số nộp NSNN	150	150		
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	156.055	156.055	100%	100%
1	Cơ quan Sở Nông nghiệp và PTNT	17.412	17.412	100%	100%
	- Tự chủ	5.523	5.523		
	- Không tự chủ	11.889	11.889		
	Thanh tra, kiểm tra điều kiện SXKD, chất lượng vật tư nông nghiệp	300	300		
	Tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại và giới thiệu sản phẩm nông nghiệp	600	600		
	Kiểm tra chất lượng trong thức ăn chăn nuôi	250	250		
	Tập huấn kỹ thuật nghiệp vụ xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu, chuyển đổi nghề nghiệp trong sản xuất nông nghiệp	200	200		



Tập huấn, hướng dẫn đánh giá các chỉ tiêu giám sát, đánh giá tái cơ cấu ngành nông nghiệp	200	200		
Công tác quản lý giống vật nuôi trên toàn tỉnh	250	250		
Hội nghị tập huấn kỹ thuật thâm canh các giống lúa hỗ trợ, trồng và thâm canh các cây vụ đông và hướng dẫn thực hiện chuyển đổi đất lúa; Hội nghị đầu bờ cây vụ đông, cánh đồng mẫu vụ xuân, mùa	1.000	1.000		
Tập huấn tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật ngành	270	270		
Kiểm tra việc triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ của UBND tỉnh tại các địa phương 40trđ; khảo sát, đánh giá diện tích năng suất, sản lượng một số cây trồng chủ yếu 100trđ	140	140		
Chi các đoàn khách nước ngoài; đoàn trung ương và tỉnh bạn đến làm việc; Kinh phí phục vụ giao ban trực tuyến	200	200		
Tiếp tục thực hiện Dự án Thông tin khuyến nông - Thị trường	950	950		
Ứng dụng công nghệ Nano tổng hợp để bảo quản nhãn, hạn chế tác hại của côn trùng, chống rụng quả và nứt quả	500	500		
Hội nghị tập huấn kỹ thuật nghiệp vụ thống kê ngành (mở rộng tập huấn cán bộ nông nghiệp cấp huyện và cấp xã)	150	150		
Mua trang phục thanh tra	46	46		
Chỉnh lý tài liệu lưu trữ	50	50		
Kinh phí diệt mối trụ sở làm việc cơ quan Sở	50	50		
Hỗ trợ Ban chỉ đạo Đề án tích tụ, tập trung ruộng đất để SXNN hàng hóa theo quy mô lớn giai đoạn 2017-2020; BCD Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp	140	140		
Tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn về phân bón	75	75		
Mua sắm tài sản, trang thiết bị văn phòng làm việc, vật tư khác	700	700		
Tổ chức chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGap (thực hành SXNN tốt) trên một số cây ăn quả chủ lực giai đoạn 2021-2025	1.100	1.100		
Kinh phí sửa chữa trụ sở khối cơ quan Sở (sân, hội trường, lán xe, hệ thống cửa nhà cũ, ...)	1.000	1.000		
Tuyên truyền đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, kết quả thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TU của Tỉnh ủy về chương trình Phát triển nông nghiệp hàng hóa hiệu quả cao, bền vững gắn với xây dựng Nông thôn mới	200	200		

	Kinh phí quảng bá sản phẩm nếp thơm Hưng Yên tại một số tỉnh kinh tế trọng điểm phía Bắc	200	200		
	Hội nghị khảo sát, phân tích đánh giá và hỗ trợ tăng cường năng lực SX, cung ứng và tiêu thụ một số nông sản đặc sản, chủ lực tại tỉnh HY	150	150		
	Kiểm tra, giám sát tái cơ cấu nông nghiệp trên địa bàn tỉnh	75	75		
	Bổ sung kinh phí còn thiếu của 02 đề án "phát triển vùng sản xuất cây ăn quả, hoa, cây cảnh hàng hóa tập trung trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2025" và "phát triển thủy sản tỉnh Hưng Yên"	278	278		
	KP thực hiện các cuộc điều tra chuyên ngành các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh (phối hợp Cục Thống kê tỉnh) phục vụ công tác chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh	450	450		
	KP ứng dụng CN viễn thám để đo diện tích và năng suất lúa	150	150		
	Tham quan mô hình hiệu quả kinh tế cao	100	100		
	Sửa chữa, thay thế, bảo dưỡng các thiết bị CNTT (thiết bị ngoại vi, nội vi)	75	75		
	Duy trì đường truyền trang web của ngành NN&PTNT 50trđ; sửa chữa, bảo dưỡng xe ô tô 90trđ	140	140	100%	100%
	Quảng bá, duy trì và phát triển thương hiệu cho các sản phẩm OCOP của tỉnh	600	600		
	Hỗ trợ kết nối tiêu thụ nông sản, đặc sản chủ lực	300	300		
	Thúc đẩy nâng cao khả năng nhận diện các sản phẩm nông sản đặc sản, sản phẩm làng nghề, ... tỉnh Hưng Yên	500	500		
	Lưu giữ giống gốc giống gà đông tảo, giống ngỗng sư tử	500	500		
2	Chi cục Bảo vệ thực vật	10.980	10.980	100%	100%
	- <i>Tự chủ</i>	6.870	6.870		
	- <i>Không tự chủ</i>	4.110	4.110		
	Tiền làm thêm giờ cho cán bộ CCVC trực phòng trừ sâu bệnh hàng năm	380	380		
	May đồng phục, trang phục thanh tra, kiểm dịch	35	35		
	Chi lấy mẫu, kiểm định mẫu thuốc BVTV	100	100		
	Chi tập huấn chuyển giao kỹ thuật BVTV	300	300		
	Kế hoạch diệt chuột diện rộng vụ Xuân năm 2021	85	85		
	Dự án "Đẩy mạnh ứng dụng quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) gắn với sản xuất nông sản hữu cơ trên cây trồng tỉnh HY giai đoạn 2018-2021"	2.000	2.000		

	+ Mua sắm TTB, TSCĐ	165	165		
	Xây dựng hệ thống bể đèn để cảnh báo phòng trừ bệnh lùn sọc đen phương Nam	130	130		
	Tiền thuê trụ sở làm việc trạm Văn Lâm	60	60		
	Ứng dụng hệ thống/tiêu chuẩn OTAS trong quản lý và cấp chứng nhận mã vùng trồng cây ăn quả phục vụ xuất khẩu	480	480		
	Hỗ trợ đối tượng xác định sâu, bệnh nguy hiểm trên nhãn, vải, chuối và biện pháp phòng trừ hiệu quả, bền vững	375	375		
3	Chi cục Kiểm lâm	2.903	2.903	100%	100%
	- <i>Tự chủ</i>	1.798	1.798		
	- <i>Không tự chủ</i>	1.105	1.105		
	Trang phục kiểm lâm	25	25		
	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc 3 tầng	900	900		
	Kinh phí đảm bảo hoạt động của lực lượng xử phạt vi phạm hành chính	180	180		
4	Chi cục Phát triển nông thôn	12.891	12.891	100%	100%
	- <i>Tự chủ</i>	2.736	2.736		
	- <i>Không tự chủ</i>	10.155	10.155		
	Tổ chức thẩm định công nhận và khen thưởng làng nghề	70	70		
	Biển hiệu tuyên truyền ngành nghề, làng nghề	200	200		
	Tập huấn ngành nghề và làng nghề nông thôn	100	100		
	Kinh phí hỗ trợ thực hiện các dự án phát triển ngành nghề nông thôn	500	500		
	Xây dựng Đề án phát triển làng nghề hoa, cây cảnh gắn với du lịch nông nghiệp tỉnh Hưng Yên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030	200	200		
	Đào tạo, tập huấn, tuyên truyền, hoạt động của BCD, hội nghị sơ kết, ... đề án Ocop	850	850		
	Mô hình phát triển nâng hạng sản phẩm tham gia chương trình Ocop	1.500	1.500		
	Tập huấn trang trại	300	300		
	Xây dựng Đề án phát triển kinh tế trang trại tỉnh Hưng Yên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030	750	750		
	Kinh phí tập huấn Hợp tác xã và Tổ hợp tác	300	300		
	Hỗ trợ thành lập mới Hợp tác xã nông nghiệp	4.500	4.500		
	Hỗ trợ thành lập mới Tổ hợp tác	300	300		
	Hoạt động BCD đổi mới, phát triển kinh tế tập thể Hợp tác xã	50	50		

	In sổ tay tuyên truyền về liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm	120	120		
	Kinh phí xây dựng đề án phát triển, nâng cao hiệu quả kinh tế vùng bãi tỉnh Hưng Yên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	415	415		
5	Chi cục QLCL nông lâm sản và thủy sản	7.115	7.115	100%	100%
	- <i>Tự chủ</i>	1.560	1.560		
	- <i>Không tự chủ</i>	5.555	5.555		
	Thanh tra, kiểm tra đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản	150	150		
	Thông tin, tuyên truyền, phổ biến, đào tạo tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản	250	250		
	Giám sát cơ sở SXKD sản phẩm nông lâm sản và thủy sản trên địa bàn tỉnh	200	200		
	Dự án xây dựng, duy trì, khuyến khích phát triển mô hình chuỗi sản xuất, tiêu thụ nông lâm thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025	2.000	2.000		
	Tập huấn, hướng dẫn, kiểm tra thực hiện quy trình công nghệ, điều kiện an toàn cơ sở chế biến bảo quản nông lâm thủy sản	200	200		
	Vốn đối ứng Dự án - JICA "Tăng cường độ tin cậy trong SX cây trồng an toàn tại khu vực miền Bắc"	300	300		
	Xây dựng, phát triển ban đầu mô hình quản lý chuỗi thực phẩm an toàn	800	800		
	Đề án duy trì và phát triển hệ thống thông tin điện tử hy.check.net.vn truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông lâm sản và thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2025	1.500	1.500		
	Mua sắm trang thiết bị, bàn ghế làm việc	100	100		
	Trang phục thanh tra	55	55		
6	Chi cục QL đề điều và PCLB	10.131	10.131	100%	100%
	- <i>Tự chủ</i>	5.783	5.783		
	- <i>Không tự chủ</i>	3.848	3.848		
	Phụ cấp trực làm đêm, làm thêm giờ PCLB, xăng xe, điện thoại	600	600		
	Kinh phí xây dựng Đề án khuyến khích, ưu tiên các tổ chức, cá nhân đầu tư vào xây dựng và bảo vệ công trình đề điều kết hợp phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	398	398		
	Thuê kiểm kê kho vật tư chống lụt	100	100		



	Trợ cấp thủ công, thủ đá, thủ kho	200	200		
	Sắc phục Hạt Quản lý đê	200	200		
	Khí tượng thủy văn	300	300		
	Cắm mốc chỉ giới hành lang bảo vệ đê trên thực địa tuyến đê tả sông Hồng từ K76+894-Km127+260 trên địa bàn tỉnh	1.000	1.000		
	Khảo sát đê kè	600	600		
	Quy hoạch lũ (trả nợ)	450	450		
	- Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh	500	500		
7	Chi cục Thú y	40.800	40.800	100%	100%
	- Tự chủ	7.760	7.760		
	- Không tự chủ	33.040	33.040		
	Tiêm phòng gia súc, gia cầm	26.000	26.000		
	Kinh phí mua hóa chất khử trùng tiêu độc phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm, thủy sản	6.000	6.000		
	Kinh phí chi hoạt động thanh tra chuyên ngành	140	140		
	Trang phục chuyên ngành	90	90		
	Tập huấn công tác thú y	400	400		
	Kinh phí phục vụ công tác kiểm dịch, kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y	170	170		
	Thuê nhà cho Trạm Thú y huyện Văn Lâm	90	90		
	Mua sắm máy vi tính, máy in cho 10 trạm	150	150		
8	Chi cục Thủy lợi	2.155	2.155	100%	100%
	- Tự chủ	1.265	1.265		
	- Không tự chủ	890	890		
	Trực chống hạn, chống úng nội đồng: Phụ cấp trực, xăng xe, điện thoại, mua bảo hộ phòng chống lụt bão, ...	165	165		
	Thanh tra chuyên ngành	50	50		
	Tổ chức 6 lớp tập huấn tuyên truyền Luật Thủy lợi	175	175		
	Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước phục vụ chỉ đạo điều hành cấp nước cho sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh	400	400		
	Hợp đồng cung cấp số liệu lượng mưa trên địa bàn tỉnh phục vụ công tác phòng chống úng, chống hạn nội đồng	100	100		
9	Chi cục Thủy sản	7.462	7.462	100%	100%

	- Tự chủ	962	962		
	- Không tự chủ	6.500	6.500		
	Tập huấn kỹ thuật nuôi trồng thủy sản	200	200		
	Kinh phí kiểm tra dịch bệnh và chất lượng môi trường nuôi thủy sản trên địa bàn tỉnh; các cơ sở sản xuất và kinh doanh giống, thức ăn, thuốc xử lý môi trường ao nuôi	300	300		
	Dự án phát triển nuôi thủy sản trong ao bán nổi giai đoạn 2019 - 2021	1.600	1.600		
	Dự án phát triển cá lồng trên sông tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2019-2021	1.350	1.350		
	Đề án phát triển thủy sản tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025	3.000	3.000		
	Mua sắm trang thiết bị làm việc (máy vi tính, lưu điện, máy in, bộ bàn ghế làm việc, tủ đựng tài liệu, ...)	50	50		
10	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	3.266	3.266	100%	100%
	- Tự chủ	852	852		
	- Không tự chủ	2.414	2.414		
	Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo	284	284		
	Kinh phí làm thêm giờ của Ban chỉ đạo chương trình MTQG tỉnh và tổ giúp việc	500	500		
	Hoạt động điều hành, giám sát, đánh giá	180	180		
	Tuyên truyền chương trình nông thôn mới 200trđ, in ấn tài liệu sổ tay tuyên truyền NTM 340trđ	540	540		
	Thăm tra, thăm định nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu	230	230		
	Đào tạo, tập huấn cho cán bộ NTM	300	300		
	Duy trì Website nông thôn mới	80	80		
	Game Show "Tìm hiểu nông thôn mới"	300	300		
11	Trung tâm Khuyến nông	12.332	12.332	100%	100%
	- Chi hoạt động thường xuyên	5.437	5.437		
	- Chi hoạt động không thường xuyên	6.895	6.895		
	Thông tin, tuyên truyền về khuyến nông	100	100		
	KP thuê trụ sở làm việc Trạm khuyến nông Văn Lâm	60	60		
	Kinh phí thực hiện Đề án "Phát triển vùng sản xuất cây ăn quả, hoa, cây cảnh tập trung trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2025"	3.000	3.000		
	Tập huấn kỹ thuật phục vụ công tác chuyển đổi, nâng cao hiệu quả sản xuất Nông nghiệp	300	300		

	Mô hình nuôi ghép cá chép lai V1 theo hướng Vietgap	500	500		
	Dự án sử dụng sản phẩm Sumitri để xử lý rơm, gốc rạ sau thu hoạch lúa giai đoạn 2017-2021	800	800		
	Mô hình chăn nuôi vịt thịt an toàn sinh học	300	300		
	Mô hình chăn nuôi đà điểu lấy thịt	135	135		
	Mô hình ứng dụng chế phẩm sinh học để xử lý, cải tạo môi trường ao nuôi nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả trong nuôi trồng thủy sản	500	500		
	Mô hình phát triển chăn nuôi bò vỗ béo gắn với bảo vệ môi trường	300	300		
	Mô hình phát triển chăn nuôi gà đông tảo lai ứng dụng chế phẩm sinh học để xử lý chất thải chăn nuôi nhằm bảo tồn, nâng cao thương hiệu, giá trị, hiệu quả	600	600		
	Mô hình sản xuất nấm tập trung	200	200		
	Mô hình sản xuất khoai tây	100	100		
12	Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMTNT	4.608	4.608	100%	100%
	<i>- Chi hoạt động thường xuyên</i>	<i>1.558</i>	<i>1.558</i>		
	<i>- Chi hoạt động không thường xuyên</i>	<i>3.050</i>	<i>3.050</i>		
	KP chi tuần lễ nước sạch và VSMTNT	150	150		
	KP cho công tác điều tra, giám sát, đánh giá bộ chỉ số nước sạch và VSMTNT	1.000	1.000		
	Kinh phí mở lớp truyền thông nâng cao năng lực, nhận thức về nước sạch và VSMTNT	300	300		
	Mua sắm máy móc, thiết bị, hoá chất, sửa chữa, nâng cấp phòng xét nghiệm nước	1.600	1.600		
13	Các đề án, dự án do Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện	9.000	9.000	100%	100%
	KP thực hiện Đề án "Bảo tồn và phát triển vùng trồng nhãn, vải đặc sản tỉnh Hưng Yên"	2.800	2.800		
	Kinh phí phát triển chăn nuôi ATSH, chăn nuôi Vietgap đảm bảo an toàn dịch, ATTP và BVMT giai đoạn 2020-2025 và định hướng 2030	5.000	5.000		
	Đề án "Hỗ trợ xác lập và phát triển vùng sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030"	300	300		

	Đề án "Điều tra, đánh giá thực trạng sản xuất, tiêu thụ các sản phẩm nông sản chủ lực làm cơ sở hỗ trợ xây dựng nông nghiệp điện tử (WebGis) phục vụ quản lý và định hướng vùng nông sản hàng hóa tập trung chuyên canh gắn với xây dựng NTM tỉnh Hưng Yên giai	300	300		
	Dự án "Hỗ trợ nâng cao khả năng nhận diện sản phẩm, kết nối kênh tiêu thụ nông sản, đặc sản chủ lực, sản phẩm OCOP, sản phẩm làng nghề tỉnh Hưng Yên với cộng đồng các nhà bán lẻ giai đoạn 2021-2025"	300	300		
	Dự án "Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành nông nghiệp và PTNT tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025"	300	300		
14	Kinh phí bảo vệ đất trồng lúa; bao gồm:	15.000	15.000	100%	100%
	Cơ quan Sở Nông nghiệp và PTNT: Dự án tăng cường khảo nghiệm để phát triển nhanh những giống cây trồng mới phục vụ chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025: 2.000trđ; Đề án "Chọn lọc, duy trì giống nếp thơm Hưng Yên và phục trá	8.000	8.000		
	Chi cục Thủy lợi: Kinh phí xây dựng phương án p	1.000	1.000		
	Chi cục Thủy sản: Thiết lập Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu về thủy sản thuộc cơ sở dữ liệu Quốc gia về thủy sản tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2025	1.000	1.000		
	Chi cục Phát triển nông thôn: Hỗ trợ thực hiện dự án cơ giới hóa nông nghiệp 2.000trđ; Xây dựng hạ tầng phục vụ sản xuất nâng hạng sản phẩm Ocop 2.000trđ; Hỗ trợ hạ tầng cơ sở phát triển làng nghề 1.000trđ	5.000	5.000		
15	BQL dự án đầu tư xây dựng công trình NN&PTNT	4.150	4.150	100%	100%
	- Chi hoạt động thường xuyên	0	0		
	- Chi hoạt động không thường xuyên	4.150	4.150		
	Hỗ trợ xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp trạm bơm Tân Hưng	4.150	4.150		

Bảng Chữ: (Một trăm năm mươi sáu tỷ không trăm năm mươi năm triệu đồng chẵn)